

CỤC THỐNG KÊ  
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA**  
**THÁNG 4 NĂM 2026**

*SƠN LA, THÁNG 4 NĂM 2026*

Số: /BC-TKT

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2026**

**I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Tư trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra ổn định. Hoạt động sản xuất nông nghiệp tập trung gieo trồng, chăm sóc lúa và cây màu vụ đông xuân. Hoạt động chăn nuôi phát triển ổn định, bảo đảm nguồn cung thực phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Công tác phòng, chống dịch bệnh được các ngành chức năng và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước, bảo đảm nguồn cung thực phẩm trên địa bàn. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Trong lĩnh vực thủy sản, nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật chăm sóc, quản lý môi trường ao nuôi nên không phát sinh dịch bệnh, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản cơ bản tăng so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra thời tiết cực đoan (mưa đá kèm giông lốc) gây thiệt hại đáng kể đối với sản xuất nông nghiệp tại một số vùng trọng điểm của tỉnh. Cụ thể: thiệt hại 337,9 ha cây mận và 317 cây mận bị rụng quả; 0,5 ha cây lúa bị vùi lấp; 1,6 ha cây bí đao; 1 ha cây cà chua; 0,2 ha cây dưa chuột; 84,15 ha cà phê... Bên cạnh đó, trong tháng vẫn còn phát sinh dịch bệnh trên vật nuôi như: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến sản xuất chăn nuôi nếu không được kiểm soát kịp thời.

**1. Nông nghiệp**

**1.1. Sản xuất cây hằng năm và cây lâu năm**

Sản xuất cây hằng năm trong tháng tập trung chủ yếu gieo trồng một số cây vụ đông xuân như lúa, ngô, đậu tương, lạc, rau và đậu các loại. Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh ước tính diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân đạt 13.208 ha,

tăng 0,14% (tăng 19 ha) so với cùng kỳ năm trước; Ngô ước đạt 3.070 ha, giảm 0,68% (giảm 21 ha) so với cùng kỳ năm trước. Đậu tương ước đạt 97 ha, tăng 2,11% (tăng 02 ha); Lạc ước đạt 246 ha, tăng 0,41% (tăng 01 ha); Rau các loại ước đạt 6.390 ha, tăng 2,24% (tăng 140 ha); Đậu các loại ước đạt 178 ha, tăng 4,09% (tăng 7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm tăng so với cùng kỳ năm trước có sự đóng góp tích cực từ các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương, đặc biệt là mối liên kết giữa Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu Doveco Sơn La (đóng tại xã Mai Sơn) với các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân. Có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân được hỗ trợ trong việc đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời tăng cường liên kết tiêu thụ, chế biến và cung ứng ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao.

## **1.2. Chăn nuôi**

Tình hình chăn nuôi vẫn được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, đàn gia súc ăn cỏ, đặc biệt là đàn trâu và bò, có xu hướng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, Nguyên nhân chủ yếu do hiệu quả kinh tế chưa cao, thời gian nuôi dài, trong khi chi phí đầu vào tăng và điều kiện chăn thả ngày càng thu hẹp.

Trong quý I năm 2026, trên địa bàn tỉnh Sơn La vẫn xuất hiện một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn vật nuôi như Dịch tả lợn châu Phi và viêm da nổi cục trên trâu, bò, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến tốc độ tái đàn và phát triển chăn nuôi nếu không được kiểm soát chặt chẽ.

Cụ thể tình hình đàn vật nuôi như sau:

Trâu: Ước đạt 99.315 con, giảm 0,02% (giảm 24 con) so với tháng trước; giảm 3,9% (giảm 4.035 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do thời gian sinh trưởng dài, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, chi phí chăm sóc, thức ăn tăng trong khi giá bán không ổn định, dẫn đến tốc độ tái đàn chậm và quy mô đàn có xu hướng giảm.

Bò: ước đạt 373.872 con, giảm 0,13% (giảm 478 con) so với tháng trước; giảm 3,01% (giảm 11.604 con) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do: Giá thức ăn chăn nuôi, chi phí con giống và chi phí phòng, chống dịch bệnh tăng; diện tích đồng cỏ và nguồn thức ăn tự nhiên tiếp tục thu hẹp; một bộ phận người chăn nuôi chuyển đổi sang nuôi lợn, gia cầm. Bên cạnh đó, chăn nuôi bò

đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, rủi ro thị trường cao nên người dân có xu hướng giảm đàn hoặc không tái đàn kịp thời sau khi xuất bán.

Lợn: (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 683.210 con, tăng 0,12% (tăng 812 con) so với tháng trước; tăng 3,64% (tăng 24.010 con) so với cùng kỳ năm trước, do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, người dân chủ động được con giống.

Gia cầm: Ước đạt 8.307 nghìn con, tăng 0,11% (tăng 9 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,32% (tăng 108 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước; trong đó gà ước đạt 7.298 nghìn con, tăng 0,1% (tăng 7 nghìn con) so với tháng trước, tăng 1,11% (tăng 80 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển nhờ chi phí đầu tư thấp, thời gian nuôi ngắn, khả năng quay vòng vốn nhanh và phù hợp với điều kiện sản xuất của các hộ gia đình.

Nhìn chung, ngành chăn nuôi của tỉnh đang có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần quy mô đàn gia súc ăn cỏ, tăng tỷ trọng chăn nuôi lợn và gia cầm theo hướng hàng hóa, an toàn sinh học và hiệu quả kinh tế cao hơn.

## 2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung: Ước thực hiện trong tháng đạt 18 ha (diện tích rừng trồng mới trong dân) tăng 100% so với cùng kỳ. Để ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao hiệu quả phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái các xã đã và đang tập trung đẩy mạnh công tác bảo vệ và phát triển diện tích rừng tại địa phương. Lũy kế đến hết tháng báo cáo, diện tích đạt 18 ha tăng 100% so với cùng kỳ.

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán: Trong tháng không phát sinh cây lâm nghiệp trồng phân tán. Lũy kế đến hết tháng báo cáo, số cây lâm nghiệp trồng phân tán tăng 26,72% (tăng 9,35 nghìn cây) so với cùng kỳ năm trước.

- Sản lượng gỗ khai thác: Ước thực hiện trong tháng đạt 1.000 m<sup>3</sup>. Lũy kế đến hết tháng báo cáo đạt 3.810 m<sup>3</sup>, sản lượng khai thác gỗ giảm 1,12% (giảm 43 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ.

- Thiệt hại rừng: Trong tháng, do tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, nắng nóng gay gắt xảy ra trên diện rộng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 09 vụ cháy rừng diện tích thiệt hại là 22,31 ha trên địa bàn các xã Nậm Lầu, Mường Chanh, Phiêng Cầm, Phiêng Păn, Mường La, Long Hẹ, Sốp Cộp và Huổi Một; Từ ngày 10/3/2026 đến ngày 09/4/2026, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 17 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp (trong đó: Khai thác rừng trái pháp luật: 01 vụ; phá rừng trái pháp luật: 13 vụ; mua, vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; vi phạm khác: 02 vụ).

Nhìn chung, hoạt động lâm nghiệp trong tháng tiếp tục có chuyển biến tích

cực; tuy nhiên, nguy cơ cháy rừng và vi phạm pháp luật về lâm nghiệp vẫn còn tiềm ẩn, đòi hỏi các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát trong thời gian tới.

### 3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 639 tấn, trong đó: cá 625 tấn, thủy sản khác 13,6 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 2,29% (tăng 14 tấn); sản lượng thủy sản khác tăng 0,6%. Nguyên nhân chủ yếu do nhiều địa bàn nuôi trồng các hộ dân nuôi tự cung tự cấp, phục vụ đời sống hằng ngày là chính, không mang tính chất thị trường với hình thức nuôi chủ yếu là tía thưa thả bù; bên cạnh đó sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đồng thời tu sửa, gia cố, tẩy dọn ao phục vụ nuôi cá, đảm bảo sản lượng thu hoạch ổn định.

## II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

### 1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Tư năm 2026 ước tính giảm 23,49% so với tháng trước và giảm 14,27% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu IIP tháng Tư giảm so với cùng kỳ năm trước, do nhà máy thủy điện Huội Quảng ngừng phát điện trong tháng Tư để thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng các tổ máy. Ngoài ra do một số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp chế biến giảm mạnh như: tinh bột sắn, mía đường,... do nguyên liệu đầu vào giảm. Cộng dồn 4 tháng đầu năm tăng cao 31,17%, chủ yếu do ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí tăng do sản lượng điện sản xuất phát theo kế hoạch của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia, ngoài ra do nhà máy thủy điện Huội Quảng vận hành tối đa công suất trong 3 tháng đầu năm do đó kéo chỉ số IIP 4 tháng tăng cao.

### Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	<b>85,73</b>	<b>131,17</b>
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	104,48	115,51
Công nghiệp chế biến chế tạo	83,12	90,42

Sản xuất và phân phối điện	85,67	150,06
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	107,06	107,30

## 2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Trong tháng Tư, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm so với tháng trước. Có 08 sản phẩm sản xuất giảm gồm: tinh bột sắn giảm 66,99%; đường RS giảm 10,01%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 3,33%; cà phê rang nguyên hạt giảm 74,36%, ngoài ra đá xây dựng giảm 9,77%; chè xanh giảm 44,11% do chè sản xuất chính vụ trong tháng 3; cao su giảm 49,06% do tháng 4 công ty thực hiện bảo dưỡng máy số ngày hoạt động sản xuất giảm; điện sản xuất giảm 24,94%. Ở chiều ngược lại có 09 sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất tăng so với tháng trước, cụ thể: Sữa tươi tiệt trùng tăng 1,01%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 1,02%; nước tinh khiết tăng 2,63%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 10,0%; sản phẩm in tăng 15,73%; xi măng Portland đen tăng 4,28%; điện thương phẩm tăng 0,32%; nước uống được tăng 8,30%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 1,20%. So với cùng kỳ năm trước có 08 sản phẩm sản xuất tăng, bao gồm: Đá xây dựng tăng 4,48%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 2,5 lần; nước tinh khiết tăng 15,46%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 22,22%; xi măng Portland đen tăng 32,08%; điện thương phẩm tăng 14,60%; nước uống được tăng 4,62%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 10,92%. Có 08 sản phẩm sản xuất giảm gồm: sữa tươi tiệt trùng giảm 11,60%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 19,05%; tinh bột sắn giảm 69,60% do nguyên liệu đầu vào giảm, giá thành cao, công ty thu mua được ít nguyên liệu hơn so với cùng kỳ ngoài ra tỷ lệ bột trong sắn thấp do đó tác động đến sản lượng sản xuất giảm; đường RS giảm 10,91%; chè xanh giảm 47,44% do năm 2026 chè thu hoạch sớm nên sản lượng chè sản xuất dồn nhiều vào tháng 3/2026; sản phẩm in giảm 28,78% do số lượng đơn hàng giảm; cao su giảm 63,58%; sản lượng điện sản xuất giảm 14,68%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu bốn tháng đầu năm 2026 có 11 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đá xây dựng tăng 15,51%; cà phê rang nguyên hạt tăng 33,49%; chè xanh tăng 30,31%; nước tinh khiết tăng 23,17%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 8,57%; sản phẩm in tăng 31,48%; xi măng Portland đen tăng 2,92%; điện sản xuất tăng 50,86%; điện thương phẩm tăng 7,53%; nước uống được tăng 5,58%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 9,93%. Có 06 sản phẩm sản xuất giảm: sữa tươi thanh trùng giảm 4,61%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 3,35%;

ting bột sản giảm 44,49%; đường RS giảm 16,98%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 12,55%; cao su giảm 48,50%.

### **3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp**

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Tư giảm 0,28% so với tháng trước, giảm 1,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 1,12% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,43%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng ổn định; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,42%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,05%; ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,25%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,81%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,73%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng tăng 0,61%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 4,54%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,38%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,59%.

### **III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 15/4/2026 là 4.994 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 145.978 tỷ đồng. Riêng trong tháng 4 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 618 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Số hồ sơ tiếp nhận và xử lý đăng ký qua mạng điện tử là 1.285 hồ sơ, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 179 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (96 doanh nghiệp, 83 đơn vị trực thuộc), tăng 203% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 1.479 tỷ đồng, tăng 274% so với cùng kỳ.

+ Giải thể 18 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (15 doanh nghiệp, 03 đơn vị trực thuộc) tăng 252% so với cùng kỳ năm trước.

+ Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng 3/2026 là 5 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (04 doanh nghiệp, 01 đơn vị trực thuộc) tăng 125% so với cùng kỳ.

+ Tạm ngừng kinh doanh: 16 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (14 doanh nghiệp, 02 đơn vị trực thuộc) giảm 88% so với cùng kỳ.

+ Đăng ký thay đổi: 410 lượt hồ sơ đạt 88% so với cùng kỳ.

### **IV. VỐN ĐẦU TƯ**

Trong tháng 4 năm 2026, hoạt động đầu tư công trên địa bàn tỉnh Sơn La được triển khai trong bối cảnh toàn tỉnh tập trung thực hiện các chủ trương, định hướng lớn của Trung ương và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026. Các

cấp, các ngành tiếp tục chỉ đạo quyết liệt việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nguồn vốn đầu tư được ưu tiên bố trí cho các dự án trọng điểm, công trình hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là các dự án giao thông có tính kết nối liên vùng, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, dự án tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình – Mộc Châu (đoạn qua địa bàn tỉnh Sơn La) tiếp tục được tập trung chỉ đạo triển khai, góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, rút ngắn thời gian di chuyển và tăng cường liên kết vùng.

Bên cạnh đó, tỉnh đẩy mạnh đầu tư các công trình thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế và an sinh xã hội, nhất là việc triển khai xây dựng các trường học liên cấp tại khu vực biên giới theo Thông báo Kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị. Các dự án này có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện điều kiện học tập cho học sinh vùng khó khăn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tiếp tục được tăng cường; các cơ quan chức năng chú trọng kiểm tra, giám sát chất lượng công trình, tiến độ thi công và hiệu quả sử dụng vốn. Đồng thời, tỉnh tích cực tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư, nguồn cung vật liệu xây dựng... nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Ba năm 2026 đạt 342 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 78 tỷ đồng chiếm 22,81%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 264 tỷ đồng chiếm 77,19%.

Tháng Tư năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 360 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 85 tỷ đồng chiếm 23,61%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 275 tỷ đồng chiếm 76,39%. So với kế hoạch năm 2026 ước tính vốn đầu tư thực hiện tháng Tư bằng 5,92%. So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện tăng 14,07%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 1.287,3 tỷ đồng, trong đó: Vốn cân đối ngân sách nhà nước cấp tỉnh 253 tỷ đồng chiếm 19,65%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 1.022 tỷ đồng chiếm 79,39%, tăng 14,07% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu thực hiện một số chương trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Các dự án xây dựng trường nội trú liên cấp Tiểu học – THCS tại các xã biên giới của tỉnh (13 trường), Dự án đầu tư tuyến đường bộ

cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vốn xố số kiến thiết 12,3 tỷ đồng chiếm 0,96%. So với kế hoạch năm 2026 ước tính vốn đầu tư thực hiện 4 tháng đầu năm 2026 bằng 21,16%.

## **V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ**

Trong tháng 4 năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra sôi động hơn so với tháng trước do có nhiều ngày nghỉ lễ như Giỗ Tổ Hùng Vương, Ngày Giải phóng miền Nam (30/4) và Ngày Quốc tế Lao động (01/5). Nhu cầu mua sắm, tiêu dùng và đi lại của người dân tăng cao, góp phần thúc đẩy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Nguồn cung hàng hóa trên thị trường được đảm bảo, đa dạng về chủng loại, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân; hoạt động lưu thông hàng hóa diễn ra thông suốt, không xảy ra tình trạng khan hiếm hoặc biến động bất thường về cung cầu. Công tác quản lý thị trường tiếp tục được tăng cường, góp phần kiểm soát tốt giá cả và chất lượng hàng hóa.

Tuy nhiên, trong tháng, tình hình căng thẳng địa chính trị tại khu vực Trung Đông đã tác động làm giá xăng, dầu trên thị trường thế giới và trong nước tăng, kéo theo chi phí đầu vào của một số ngành sản xuất và dịch vụ tăng theo, đặc biệt là lĩnh vực vận tải. Giá cước vận tải có xu hướng nhích lên, ảnh hưởng nhất định đến chi phí lưu thông hàng hóa và giá thành sản phẩm.

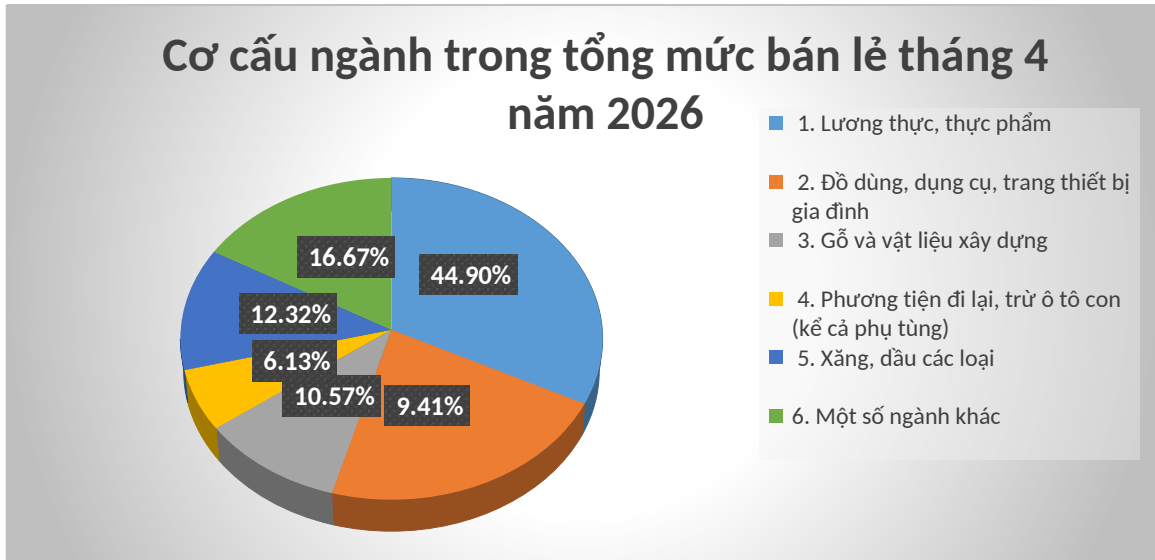
Mặc dù chịu tác động từ yếu tố chi phí đầu vào tăng, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Một số lĩnh vực như bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú, ăn uống và vận tải hành khách ghi nhận mức tăng tích cực nhờ nhu cầu tiêu dùng và du lịch nội địa tăng trong dịp nghỉ lễ.

Mặt bằng giá cả thị trường nhìn chung ổn định, chỉ tăng cục bộ ở một số nhóm hàng chịu tác động trực tiếp từ giá nhiên liệu. Công tác bình ổn giá, kiểm tra, giám sát thị trường tiếp tục được các cơ quan chức năng triển khai hiệu quả, góp phần hạn chế các yếu tố gây tăng giá đột biến.

Nhìn chung, lĩnh vực thương mại, dịch vụ, vận tải và giá cả trong tháng 4 năm 2026 tiếp tục phục hồi và phát triển, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

### **1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 3.863,8 tỷ đồng, tăng 3,42% so với tháng trước và tăng 13,69% so với cùng kỳ năm trước.



Tổng mức bán lẻ hàng hóa dự ước tăng so với tháng trước chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp các kỳ nghỉ lễ (Giỗ Tổ Hùng Vương, 30/4, 1/5) đã thúc đẩy mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tăng so với cùng kỳ năm trước, cho thấy xu hướng tích cực của thị trường bán lẻ hàng hóa. Tính chung bốn tháng đầu năm 2026. Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 15.264,36 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 14,54%. Các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng, trong đó nổi bật như nhóm ngành hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 41,72%; xăng, dầu các loại tăng 18,24%; hàng hóa khác tăng 17,10%; lương thực, thực phẩm tăng 15,72%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 15,65%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 15,50%, các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 7,79% đến 13,28%.

## 2. Hoạt động dịch vụ

Ước tính doanh thu ngành đạt 525,82 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 35,36 tỷ đồng, chiếm 6,73%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 486,93 tỷ đồng, chiếm 92,60%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 3,54 tỷ đồng, chiếm 0,67%. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 16,82%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 17,96%; dịch vụ ăn uống tăng 16,73%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 15,89%.

Trong bốn tháng đầu năm. Ước tính tổng doanh thu từ các hoạt động này đạt 2.023,65 tỷ đồng, tăng 17,06% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Dịch vụ lưu trú đạt 135,55 tỷ đồng tăng 15,61%; dịch vụ ăn uống đạt 1.874,69 tỷ đồng tăng 17,21%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 13,41 tỷ đồng tăng 12,25%.

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Tư đạt 549,94 tỷ đồng, So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 2,41%. Trong bốn

tháng đầu năm, doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác ước đạt khoảng 2.201,49 tỷ đồng tăng 8,87% so với cùng kỳ năm trước.

### **3. Vận tải hành khách và hàng hóa**

Dự ước doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Tư tăng cao so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu đi lại của người dân tăng cao trong các kỳ nghỉ lễ trong tháng, mặt khác do căng thẳng địa chính trị tại khu vực Trung Đông tác động đẩy giá xăng, dầu tăng cao. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải trong tháng đạt 419,93 tỷ đồng tăng 6,57% so với tháng trước, tăng 23,33% so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải bốn tháng đầu năm ước đạt 1.591,51 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

#### **a. Vận tải hành khách**

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Tư đạt 619,45 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 64.477,06 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 8,74%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 8,92%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 570,17 nghìn lượt hành khách, tăng 9,23%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 63.983,54 nghìn Hk.Km, tăng 8,97%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 24,33%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 25,84% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 25,53%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 25,97%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 63,36 tỷ đồng, tăng 9,04% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 24,25%, trong đó vận tải đường bộ tăng 24,57%.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển bốn tháng đạt 2.310,67 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 240.346,42 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 20,21%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 20,8% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 21,07%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 20,88%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 234,47 tỷ đồng, tăng 20,93% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ tăng 21,18%.

#### **b. Vận tải hàng hóa**

Dự ước tháng Tư khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 876,9 nghìn tấn, tăng 7,51% so với tháng trước và tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 108.002,42 nghìn Tấn.Km tăng 8,28% so với tháng trước và tăng 23,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 866,31 nghìn tấn, tăng 7,58% so với tháng trước và tăng

23,78% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 107.708,45 nghìn Tấn.Km tăng 8,3% so với tháng trước và tăng 23,97% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 346,42 tỷ đồng, tăng 6,22% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 344,99 tỷ đồng, tăng 6,24%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 23,42%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 23,48%.

Dự ước bốn tháng khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 3.293,52 nghìn tấn, tăng 19,31% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 404.022,3 nghìn Tấn.Km tăng 19,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 3.253,18 nghìn tấn, tăng 19,42% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 402.885,69 nghìn Tấn.Km, tăng 19,6% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 1.317,47 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 19,19%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 19,24%.

### **c. Doanh thu dịch vụ vận tải**

Dự ước tháng Tư doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 10,15 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 3,51%, tăng 14,96% so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước bốn tháng doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 39,57 tỷ đồng, tăng 13,48% so với cùng kỳ năm trước.

## **4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

*Trước áp lực chi phí do giá xăng dầu tăng, nhiều doanh nghiệp vận tải đã đề xuất và được chấp thuận điều chỉnh tăng giá, qua đó làm chi phí vận chuyển hành khách, hàng hóa tăng đã tác động đến chi phí sản xuất, phân phối của nhiều mặt hàng nhất là hàng tiêu dùng thiết yếu nên giá nhiều mặt hàng tiêu dùng có xu hướng tăng.*

*Chỉ số giá tiêu dùng tháng Tư năm 2026 tăng 2,13% so với tháng trước, tăng 9,54% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 4 tháng tăng 7,82% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng Tư năm 2026, cụ thể như sau:*

*So với tháng trước, CPI tháng Tư tăng 2,13%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 10 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá, cụ thể:*

*- Mười nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,44%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,27%; Nhóm may*

mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,4%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,05%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 2,87%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,48%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,82%; nhóm giáo dục tăng 0,54%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,3%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,05%. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc chi phí nhiên liệu tăng cao, làm chi phí vận chuyển tăng lên, các doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh giá bán, dẫn đến sự gia tăng đồng loạt ở nhiều nhóm hàng.

*- Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:*

Nhóm giao thông giảm 0,95% chủ yếu do giá xăng, dầu trong nước được điều chỉnh giảm nhẹ trong các kỳ điều hành gần đây. Theo nguồn từ Petrolimex, giá nhiên liệu có xu hướng hạ nhiệt sau giai đoạn tăng trước đó.

*So với cùng kỳ năm trước*, CPI tháng Tư tăng 9,54%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng, cụ thể:

*Mười một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:*

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 12,91%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng 12,52%; nhóm giao thông tăng 12,2%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 11,93%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 10,61%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 7,12%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,54%; nhóm giáo dục tăng 6,54%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 6,24%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,91%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,44%. Nhìn chung, các nhóm hàng hóa và dịch vụ đều tăng do áp lực chi phí đầu vào, trong đó, chi phí nhiên liệu và vận tải ở mức cao đã làm tăng chi phí lưu thông và phân phối hàng hóa. Điều này khiến các doanh nghiệp phải điều chỉnh giá bán để bù đắp chi phí khiến mặt bằng giá chung tăng trên diện rộng.

Chỉ số giá tiêu dùng 4 tháng năm 2026 tăng 7,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 11 nhóm hàng hóa tăng giá.

*Chỉ số giá vàng* tháng Tư giảm 4,84% so với tháng trước và tăng 61,38% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 17.282 nghìn đồng/chỉ. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng Tư tăng 0,17% so với tháng trước và tăng 1,65% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.635.967 đồng/100 USD.

*Chỉ số giá vàng* 4 tháng tăng 82,64% so với cùng kỳ năm trước. *Chỉ số giá đô la Mỹ* 4 tháng tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước.

## **VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG**

### **1. Tài chính**

Triển khai lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025; triển khai thực hiện kế hoạch kiểm toán NSNN năm 2025 các đơn vị và các xã, phường;

quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 và các chính sách an sinh xã hội năm 2025. Trình Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 595/NQ HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026. Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2026; Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Tổng thu ngân sách nhà nước tháng 4 năm 2026 ước đạt 2.800 tỷ đồng (trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 4 là 304 tỷ đồng, lũy kế 4 tháng năm 2026 là 1.617 tỷ đồng bằng 32,02% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 33,9% dự toán Trung ương giao). Dự toán chi ngân sách năm 2026 tháng 4 năm 2026 ước đạt 2.210 tỷ đồng, lũy kế 4 tháng đạt 8.256 tỷ đồng bằng 42,3% dự toán HĐND tỉnh giao, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh của Tỉnh.

## **2. Ngân hàng**

Ước đến 30/04/2026, huy động vốn đạt khoảng 48.900 tỷ đồng, tăng 9,05% so với 31/12/2025 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 55.000 tỷ đồng, tăng 2,36% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 1,95% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 239 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 164 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 30/04/2026 lũy kế các TCTD phát hành khoảng 350.000 thẻ ATM.

Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 43,5 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 140.000 tỷ đồng.

## **VII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI**

### **1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội**

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội. Trong tháng triển khai ký kết hợp tác với thành phố Jeonju (Hàn Quốc) về lao động thời vụ; tổ chức Ngày hội việc làm năm 2026 với gần 2.000 người và 40 doanh nghiệp tham gia; 100% xã/phường ký cam kết đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài; đã có 44 lao động xuất cảnh; tổ chức tư vấn việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động cho 2.709 lượt người; đăng 75 vị trí tuyển dụng, tiếp nhận 67 hồ sơ tìm việc.

Chủ động tham mưu, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, đảm bảo công

khai, minh bạch, không để xảy ra tồn đọng hồ sơ; thường xuyên thăm hỏi, nắm tình hình đời sống và sức khỏe người có công và thân nhân của họ. Trong tháng 4 năm 2026, đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 100% người có công và thân nhân người có công bảo đảm kịp thời, chính xác, an toàn và minh bạch, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh

## **2. Giáo dục và đào tạo**

Tổ chức thành công hội nghị sơ kết 5 năm (2021-2025) xây dựng xã hội học tập. Công tác thi và tuyển sinh: Tập trung chuẩn bị các điều kiện tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2026-2027 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Bồi dưỡng, tập huấn: Tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề; khảo sát nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non giai đoạn 2026–2030; tập huấn chấm điểm chuyển đổi số trên phần mềm K12 Online cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS. Bồi dưỡng online miễn phí cho CBQL, GV “Khóa học nâng cao kỹ năng AI và ứng dụng khung năng lực số trong giáo dục” trên Cổng đào tạo trực tuyến của Công ty Cổ phần tập đoàn Hương Việt, đến thời điểm báo cáo có 19.000 thầy/cô vào đăng ký khóa học.

## **3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch mới. Ổ dịch Quai bị tại xã Long Hẹ đã thông báo kết thúc ngày 17/3/2026. So với cùng kỳ năm 2025, một số bệnh truyền nhiễm có xu hướng gia tăng như: Bệnh Tay – chân – miệng mắc 24 ca (tăng 11 lần), Ho gà mắc 01 ca (tăng 01 ca), Bệnh Lao phổi mắc 22 ca (tăng 1,7 lần), Viêm não vi rút mắc 04 ca (tăng 01 lần).. và một số bệnh truyền nhiễm có ca mắc giảm như: bệnh Sởi/nghi sởi mắc 121 ca (bằng 0,63 lần so với cùng kỳ), Viêm gan B 02 ca (giảm 0,3 lần).

Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong tháng là 05 người. Số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.834 người (trong đó còn sống 4.888 người); số người tử vong lũy tích là 4.562 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 384 người.

Trong quý I/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm gồm 498 người ăn, 02 người mắc và được điều trị tại các cơ sở y tế, không có ca tử vong. Nguyên nhân vụ ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn *Ty cầu vàng*; ghi nhận có 15 ca mắc rải rác.

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 141.884 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 25.768 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 75.645 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 3.636 lượt.

## **4. Văn hóa, thông tin, thể thao**

Trong tháng 4/2026, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, của tỉnh như: Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng

thành công Cuộc bầu cử Quốc hội khóa XVI và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; kỷ niệm ngày thể thao Việt Nam (27/3)... Tham gia Liên hoan tuyên truyền lưu động chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và chào mừng thành công Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 tại tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Quảng Ninh đoạt 01 giải A, 03 giải B và Cúc Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện tặng giấy khen cho 01 cá nhân. Tổ chức thành công Ngày chạy Olympic vì an ninh Tổ quốc và Giải chạy Việt dã, Bán Marathon năm 2026.

Thể thao thành tích cao: Cử vận động viên tập trung, tập huấn đội tuyển Taekwondo quốc gia, tại trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia từ ngày 20/3/2026 đến ngày 31/12/2026

Thể thao quần chúng: Tổ chức thành công 02 giải thể thao quần chúng. Ban hành kế hoạch, điều lệ giải Điền kinh học sinh truyền thống, giải Bóng đá Nam thanh niên 7 người tỉnh Sơn La; ban hành kế hoạch tổ chức Giải thể thao Người cao tuổi tỉnh Sơn La năm 2026 và Tờ trình UBND tỉnh đề nghị ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp tiến tới Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sơn La lần thứ X năm 2026.

### **5. An toàn giao thông**

Trong tháng xảy ra 05 vụ TNGT, làm chết 01 người, bị thương 04 người (tăng 01 vụ, giảm 04 người chết, 03 người bị thương). Cộng dồn 4 tháng xảy ra 41 vụ TNGT, làm chết 27 người, bị thương 32 người.

### **6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ**

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy (03 vụ cháy nhà ở đơn lẻ; 05 vụ cháy rừng sản xuất) không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản: 223,8 triệu đồng, 14,68ha rừng (tăng 07 vụ) không xảy ra vụ nổ nào. Cộng dồn 4 tháng xảy ra 18 vụ cháy, nổ làm bị thương 02 người, ước tính giá trị tài sản thiệt hại: 1.116,40 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 4 năm 2026./.

#### **Nơi nhận:**

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

**Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ**

**Đặng Trọng Điệp**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	13189	13208	100.14
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	3091	3070	99.32
Khoai lang	68	69	101.47
Sắn/Khoai mì	44145	41064	93.02
Đậu tương	95	97	102.11
Lạc	245	246	100.41
Dong riềng	2026	2310	114.02
Rau các loại	6250	6390	102.24
Đậu/đỗ các loại	171	178	104.09
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	1519	1555	102.37

## 2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 4 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Số lượng gia súc, gia cầm</b>			
Số lượng trâu (Con)	103350	99315	96.10
Số lượng bò (Con)	385476	373872	96.99
Bò sữa	27950	26200	93.74
Số lượng lợn (Con)	659200	683210	103.64
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8199	8307	101.32
Gà	7218	7298	101.11

### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 4 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	18	-
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	35.00	44.35	126.72
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> )	3853	3810	98.88
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	54	85	157.41
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	775.30	1324.10	170.79
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	3	9	300.00
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	1.30	22.31	1716.15
Số vụ phá rừng (Vụ)	37	63	170.27
Diện tích rừng bị phá (Ha)	11.85	14.82	125.05

#### 4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 4 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)</b>	<b>2961</b>	<b>2907</b>	<b>98.18</b>
Trong đó: Nuôi cá	2955	2902	98.21
<b>Tình hình nuôi cá lồng bè</b>			
Số lồng bè (Chiếc)	6993	7092	101.42
Thể tích lồng bè (m <sup>3</sup> )	516528	472952	91.56
<b>Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)</b>	<b>2,519.0</b>	<b>2,570.0</b>	<b>102.02</b>
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2,519.0	2,570.0	102.02
Cá	2,480.0	2,530.0	102.02
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	39.0	40.0	102.56

**05. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2026***Đơn vị tính: %*

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính so với kỳ trước	Ước tính so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>158.73</b>	<b>76.51</b>	<b>85.73</b>	<b>131.17</b>
Phân theo ngành kinh tế				
<b>Khai khoáng</b>	<b>100.99</b>	<b>90.23</b>	<b>104.48</b>	<b>115.51</b>
Khai khoáng khác	100.99	90.23	104.48	115.51
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>77.58</b>	<b>78.00</b>	<b>83.12</b>	<b>90.42</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	73.08	72.40	76.75	88.24
Sản xuất đồ uống	130.43	103.62	116.40	122.57
Sản xuất trang phục	125.00	110.00	122.22	108.57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	86.62	100.00	95.35	96.09
In, sao chép bản ghi các loại	733.06	115.73	71.22	131.48
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	343.10	53.25	25.97	40.17
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95.88	104.50	132.29	106.25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	61.92	117.49	123.55	96.30
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>216.65</b>	<b>75.36</b>	<b>85.67</b>	<b>150.06</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	216.65	75.36	85.67	150.06
<b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>105.43</b>	<b>105.33</b>	<b>107.06</b>	<b>107.30</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.78	108.30	104.62	105.58
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	109.36	101.20	110.92	109.93

## 6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
		tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m <sup>3</sup>	66512.7	60017.3	290315.2	104.48	115.51
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	3565.0	3601.0	14503.0	88.40	95.39
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	488.0	493.0	1817.0	80.95	96.65
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	10645.0	3514.0	32085.0	30.40	55.51
Đường chưa luyện - RS	Tấn	13172.0	11854.0	46663.0	89.09	83.02
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	4138.0	4000.0	15066.0	349.65	87.45
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	390.0	100.0	2914.0	-	133.49
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	750.87	419.68	1170.55	52.56	130.31
Nước tinh khiết	1000 lít	463.3	475.5	1831.9	115.46	123.17
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	10.0	11.0	38.0	122.22	108.57
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	508.2	588.2	1779.8	71.22	131.48
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	255.22	130.00	385.22	36.42	51.50
Xi măng Portland đen	Tấn	52744.0	55000.0	185045.0	132.08	102.92
Điện sản xuất	Triệu KWh	832.9	625.1	2899.9	85.32	150.86
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	472.3	480.0	1722.6	100.90	129.72
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	232.2	1.5	676.8	1.28	350.29
Điện thương phẩm	Triệu KWh	84.7	85.0	329.9	114.60	107.53
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	1178.3	1276.1	4953.5	104.62	105.58
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5299.8	5363.1	21200.1	110.92	109.93

## 7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2026

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>342000</b>	<b>360000</b>	<b>1287300</b>	<b>21.16</b>	<b>114.27</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>342000</b>	<b>360000</b>	<b>1287300</b>	<b>21.16</b>	<b>136.18</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	78000	85000	253000	13.23	64.08
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>			45000	5.07	119.68
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	264000	275000	1022000	24.86	191.81
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	12300	21.21	90.57
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 4 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3736077.48</b>	<b>3863800.84</b>	<b>15264357.37</b>	<b>113.69</b>	<b>114.54</b>
Lương thực, thực phẩm	1660555.29	1734676.55	6854054.33	115.33	115.72
Hàng may mặc	181993.86	190626.92	752217.94	110.22	111.22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	352006.76	363395.45	1456787.13	109.75	111.57
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	47832.53	50936.06	195718.93	107.99	107.93
Gỗ và vật liệu xây dựng	395309.15	408493.08	1609350.05	111.97	113.28
Ô tô các loại	68521.92	68656.65	280461.84	101.14	107.79
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	235250.80	236839.59	956082.57	103.89	108.48
Xăng, dầu các loại	456309.97	475973.55	1816475.16	121.62	118.24
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	33488.79	34870.40	131907.36	120.01	115.65
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	23281.29	22319.31	89034.48	132.34	141.72
Hàng hóa khác	142582.96	141189.17	570694.45	115.04	117.10
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	138944.16	135824.11	551573.13	110.88	115.50

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 4 năm 2026**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1055356.83</b>	<b>1075758.94</b>	<b>4225139.81</b>	<b>108.98</b>	<b>112.65</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>496890.25</b>	<b>522285.66</b>	<b>2010239.20</b>	<b>116.82</b>	<b>117.10</b>
Dịch vụ lưu trú	33533.54	35355.00	135553.82	117.96	115.61
Dịch vụ ăn uống	463356.71	486930.66	1874685.38	116.73	117.21
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>3365.91</b>	<b>3537.49</b>	<b>13412.16</b>	<b>115.89</b>	<b>112.25</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>555100.67</b>	<b>549935.79</b>	<b>2201488.45</b>	<b>102.41</b>	<b>108.87</b>

## 10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2026

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>110.52</b>	<b>109.54</b>	<b>104.45</b>	<b>102.13</b>	<b>107.82</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115.52	111.93	104.33	103.05	111.81
Lương thực	116.26	112.55	108.60	102.82	109.52
Thực phẩm	114.93	111.42	102.32	102.76	112.59
Ăn uống ngoài gia đình	119.54	116.07	114.87	106.36	110.44
Đồ uống và thuốc lá	115.19	112.91	106.28	106.27	108.91
May mặc, mũ nón và giày dép	111.03	110.61	102.98	103.40	108.94
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106.21	106.24	104.30	102.87	103.62
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107.67	107.12	103.58	101.48	105.45
Thuốc và dịch vụ y tế	103.50	102.91	100.87	100.82	102.34
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	106.15	112.20	109.40	99.05	105.46
Bưu chính viễn thông	102.69	100.44	100.20	100.05	100.35
Giáo dục	109.06	106.54	100.54	100.54	106.11
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	109.52	104.56	100.00	100.00	104.56
Văn hoá, giải trí và du lịch	115.01	106.54	106.91	106.44	101.92
Hàng hóa và dịch vụ khác	112.15	112.52	105.26	100.30	113.66
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>214.84</b>	<b>161.38</b>	<b>111.41</b>	<b>95.16</b>	<b>182.64</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>105.04</b>	<b>101.65</b>	<b>99.82</b>	<b>100.17</b>	<b>102.53</b>

**11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng 4 năm 2026**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ R.C. so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>419934.21</b>	<b>1591507.42</b>	<b>106.57</b>	<b>123.33</b>	<b>119.30</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>63363.52</b>	<b>234472.52</b>	<b>109.04</b>	<b>124.25</b>	<b>120.93</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1491.44	5797.47	103.21	112.47	112.12
Đường bộ	61872.08	228675.05	109.19	124.57	121.18
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>346421.78</b>	<b>1317468.20</b>	<b>106.22</b>	<b>123.42</b>	<b>119.19</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1431.61	5550.08	102.22	111.82	109.10
Đường bộ	344990.17	1311918.12	106.24	123.48	119.24
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>10148.91</b>	<b>39566.68</b>	<b>103.51</b>	<b>114.96</b>	<b>113.48</b>

## 12. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 năm 2026

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ BC so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>	<b>619.45</b>	<b>2310.67</b>	<b>108.74</b>	<b>124.33</b>	<b>120.21</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	49.28	194.56	103.41	112.01	111.56
Đường bộ	570.17	2116.11	109.23	125.53	121.07
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>64477.06</b>	<b>240346.42</b>	<b>108.92</b>	<b>125.84</b>	<b>120.80</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	493.53	1936.10	103.24	111.19	112.00
Đường bộ	63983.54	238410.32	108.97	125.97	120.88
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>876.90</b>	<b>3293.52</b>	<b>107.51</b>	<b>123.60</b>	<b>119.31</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.59	40.34	102.20	110.33	110.51
Đường bộ	866.31	3253.18	107.58	123.78	119.42
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>108002.42</b>	<b>404022.30</b>	<b>108.28</b>	<b>123.93</b>	<b>119.57</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	293.97	1136.61	102.01	111.77	109.61
Đường bộ	107708.45	402885.69	108.30	123.97	119.60
Hàng không	-	-	-	-	-

**13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 năm 2026**

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	41	38.46	45.45	80.39
Đường bộ	5	41	38.46	45.45	80.39
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	1	27	12.50	20.00	61.36
Đường bộ	1	27	12.50	20.00	61.36
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	32	57.14	57.14	68.09
Đường bộ	4	32	57.14	57.14	68.09
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	18	400.00	200.00	180.00
Số người chết (Người)		-	#DIV/0!	#DIV/0!	-
Số người bị thương (Người)		2	-	#DIV/0!	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	223.80	1,116.40	#DIV/0!	12.03	10.22

## 14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 4 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng BC năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
<b>Tiền mặt</b>					
<b>Dư nợ tín dụng</b>	<b>54421859</b>	<b>55000000</b>	<b>X</b>	<b>111.10</b>	<b>X</b>
Ngắn hạn	26021177	26500000	X	118.55	X
Trung, dài hạn	28400682	28500000	X	104.96	X
<b>Huy động vốn tại địa phương</b>	<b>46041696</b>	<b>48900300</b>	<b>X</b>	<b>123.54</b>	<b>X</b>
Tiền gửi tiết kiệm	35102557	36800000	X	113.97	X
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	10938809	12100000	X	165.93	X
Tiền gửi giấy tờ có giá	330	300	X	11.49	X